Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7601.10.00

Mã HS	7601.10.00
Mô tả hàng hóa	Nhôm chưa gia công / - Nhôm, không hợp kim
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 04:08:41
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/76011000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12185
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12185
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12185
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12185
Thuế XK ưu đãi CPTPP	15/0	15 / 0 (nhiều mức)	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM12185
Thuế XK ưu đãi EVFTA	15/0	15 / 0 (nhiều mức)	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP12185
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	15/0	15 / 0 (nhiều mức)	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS12185

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.1	1,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11519
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11462
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11462
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11462
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11462
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11462
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11462
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11514
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11514
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11514

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11514
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11514
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11514
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11515
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11515
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11515
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11515
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11515
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11515
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11518
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11468
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11474
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11474
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11474
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11474
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11474
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11474
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11507
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11507
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11507
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11507
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11507
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11507
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11552
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11552
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11552

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11552
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11552
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11552
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11537
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11537
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11537
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11537
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11537
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11537
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D11537
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E11537
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F11537
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G11537
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H11537
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I11537
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11554
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11554
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11554
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11554
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11554
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11554
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11553
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11553
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11553
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11553
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11553

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11553
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11500
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11500
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11500
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11500
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11500
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11500
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11500
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11537
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11537
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11537
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11537
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11537
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11537
RCEP B	2022	2022	0	B!D11537
RCEP B	2023	2023	0	B!E11537
RCEP B	2024	2024	0	B!F11537
RCEP B	2025	2025	0	B!G11537
RCEP B	2026	2026	0	B!H11537
RCEP B	2027	2027	0	B!I11537
RCEP C	2022	2022	0	C!D11537
RCEP C	2023	2023	0	C!E11537
RCEP C	2024	2024	0	C!F11537
RCEP C	2025	2025	0	C!G11537
RCEP C	2026	2026	0	C!H11537
RCEP C	2027	2027	0	C!I11537

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D11536
RCEP D	2023	2023	0	D!E11536
RCEP D	2024	2024	0	D!F11536
RCEP D	2025	2025	0	D!G11536
RCEP D	2026	2026	0	D!H11536
RCEP D	2027	2027	0	D!I11536
RCEP E	2022	2022	0	E!D11540
RCEP E	2023	2023	0	E!E11540
RCEP E	2024	2024	0	E!F11540
RCEP E	2025	2025	0	E!G11540
RCEP E	2026	2026	0	E!H11540
RCEP E	2027	2027	0	E!I11540
RCEP F	2022	2022	0	F!D11537
RCEP F	2023	2023	0	F!E11537
RCEP F	2024	2024	0	F!F11537
RCEP F	2025	2025	0	F!G11537
RCEP F	2026	2026	0	F!H11537
RCEP F	2027	2027	0	F!I11537
VIFTA	2024	2024	1,7	VI!F10678
VIFTA	2025	2025	1.4	VI!G10678
VIFTA	2026	2026	1.1	VI!H10678
VIFTA	2027	2027	0.9	VI!I10678

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Nhôm > Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit. Gồm: Nhôm chưa gia công; Oxit nhôm, trừ nhân tạo (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7601.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 7601.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12185), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác đã chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.